

Bản án số: 59/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 25/10/2019

“V/v Tranh chấp ly hôn và nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG - TỈNH BẠC LIÊU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Đang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Dương Thị Tú Phương.**

2. Bà **Nguyễn Hồng Lành.**

Thư ký Tòa án: Bà Nguyễn Thị Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long: Bà Đoàn Vũ Loan – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 25 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 206/2019/TLST – HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2019, về việc: **“Tranh chấp ly hôn và nuôi con”** Thông báo thay đổi ngày xét xử số: 20/TB-TA ngày 09 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị La B.Nh – sinh năm 1990. Địa chỉ: Ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn: Anh Trương Minh Đ - sinh năm: 1983. Địa chỉ: Ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án chị La B.Nh trình bày và yêu cầu:

- Về hôn nhân: Chị Nh và anh Đ sống chung vào ngày 19/4/2010 (âm lịch), có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân U vào ngày 16 tháng 5 năm 2011. Do cuộc sống chung vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng và kéo dài, hôn nhân không thể hàn gắn được nên chị Nh và anh Đ đã ly thân từ tháng 01 năm 2019 âm lịch. Hiện tại, chị Nh không còn tình cảm với anh Đ, chị Nh yêu cầu được ly hôn anh Đ.

- Về con chung: Chị Nh xác định trong thời gian chung sống, chị và anh Đ có hai người con chung tên Trương Minh Tr - sinh ngày 29 tháng 4 năm 2012 và Trương

Minh T - sinh ngày 02 tháng 6 năm 2015, hiện tại hai cháu vẫn phát triển khỏe mạnh bình thường và đang sống với chị Nh. Khi ly hôn, chị Nh yêu cầu nuôi hai con chung, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nh xác định, chị Nh và anh Đ không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Anh Đ đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, do anh Đ thường xuyên vắng mặt tại nhà nên Tòa án không làm việc được với anh Đ, anh Đ cũng không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của chị Nh.

*** Tại phiên tòa:**

- Các đương sự vắng mặt, không có nộp văn bản thể hiện ý kiến khác với ý kiến đã trình bày tại Tòa án.

- Không có đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

*** Ý kiến của Kiểm sát viên:**

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán kể từ khi thụ lý vụ án đến khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Đối với Hội đồng xét xử tính từ thời điểm bắt đầu phiên tòa cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Chị Nh đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, riêng anh Đ vi phạm khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho chị La B.Nh được ly hôn anh Trương Minh Đ.

+ Về con: Giao cháu Trương Minh Tr - sinh ngày 29 tháng 4 năm 2012 và cháu Trương Minh T - sinh ngày 02 tháng 6 năm 2015 cho chị Nh nuôi.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự xác định không có tài sản chung và nợ chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

*** Các tình tiết của vụ án:**

- Chị Nh và anh Đ tự nguyện sống chung Nh vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Chị Nh yêu cầu ly hôn anh Đ và yêu cầu nuôi hai con chung là Trương Minh Tr - sinh ngày 29 tháng 4 năm 2012 và cháu Trương Minh T - sinh ngày 02 tháng 6 năm 2015. Anh Đ không nộp văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của chị Nh.

- Chị Nh xác định chị và anh Đ không có tài sản chung và không có nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị La B.Nh yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trương Minh Đ, được Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý - giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Do chị Nh có đề nghị xét xử vắng mặt; Anh Đ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trong vụ án này.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị Nh đối với anh Đ: Chị Nh và anh Đ tự nguyện sống chung Nh vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND U. Do cuộc sống chung có nhiều mâu thuẫn, dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc, hiện tại chị Nh không còn tình cảm với anh Đ nên yêu cầu ly hôn anh Đ. Ngay sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo cho anh Đ biết về việc chị Nh có yêu cầu ly hôn, yêu cầu nuôi con đối với anh Đ. Đồng thời, anh Đ đã được Tòa án triệu tập làm việc và hòa giải 02 lần, triệu tập họp lệ xét xử 02 lần Nhưng anh Đ không đến theo giấy triệu tập của Tòa án; Điều này chứng tỏ anh Đ đã bỏ mặc mối quan hệ hôn nhân giữa anh và chị Nh, không mong muốn tiếp tục hôn nhân với chị Nh. Từ đó, Hội đồng xét xử cũng có đủ căn cứ xác định đời sống chung của chị Nh và anh Đ không hạnh phúc, hôn nhân đang trong tình trạng trầm trọng, không thể tiếp tục đời sống chung, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị Nh được ly hôn anh Đ.

[4] Xét về con chung:

[4.1] Về quyền trực tiếp nuôi con: Chị Nh và anh Đ có hai người con chung tên Trương Minh Tr - sinh ngày 29 tháng 4 năm 2012 và Trương Minh T - sinh ngày 02 tháng 6 năm 2015, hiện tại hai cháu vẫn phát triển khỏe mạnh bình thường và đang sống với chị Nh. Chị Nh yêu cầu nuôi hai con chung khi ly hôn, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con, anh Đ không có ý kiến gì về yêu cầu nuôi con của chị Nh. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân Gia đình giao hai con chung cho chị Nh trực tiếp nuôi. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật, không ai được quyền cản trở.

[4.2] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Do chị Nh không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị Nh xác định, vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí trong vụ án: Buộc chị La B.Nh phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm là 300.000đ. Anh Đ không phải chịu án phí.

[7] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án là đúng, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 244, 246, 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 8; 9; 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị La B.Nh đối với anh Trương Minh Đ, chị La B.Nh được ly hôn anh Trương Minh Đ.

2. Về con:

- Về quyền trực tiếp nuôi con: Giao con chung của chị Nh và anh Đ là cháu Trương Minh Tr - sinh ngày 29 tháng 4 năm 2012 và cháu Trương Minh T - sinh ngày 02 tháng 6 năm 2015 cho chị Nh trực tiếp nuôi. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật, không ai được quyền cản trở.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Do chị Nh không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nh và anh Đ không có tài sản chung và không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Buộc chị La B.Nh phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm là 300.000đ, chị Nh đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004252 ngày 18 tháng 7 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, chuyển thu án phí đối với chị Nh số tiền 300.000đ.

“Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6; quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a, 7b; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết Bản án. Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị Bản án theo quy định của pháp luật./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận

- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục Thi hành án dân sự cùng cấp
- Các đương sự;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phan Thị Đang